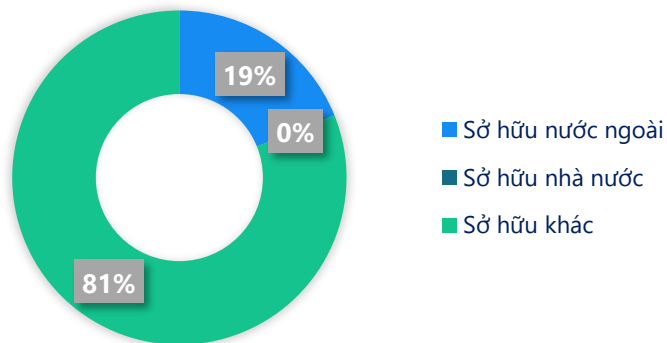


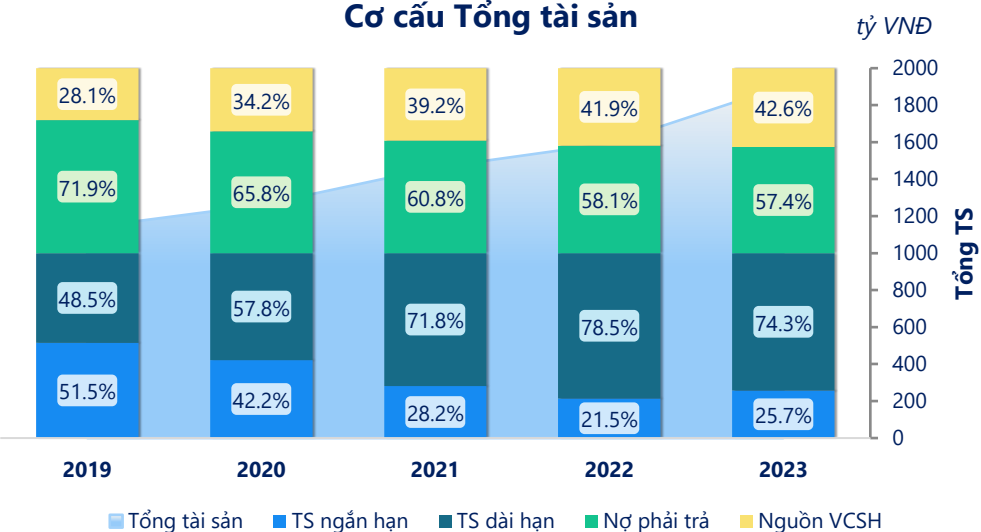
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	37,400			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,265			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,307			
SL cổ phiếu LH	31,181,474			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,775			
% sở hữu nước ngoài	18.9%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	811			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,166			
P/E	7.2			
EPS	5,173			
	YTD	1T	3T	6T
IDV	82.3%	16.8%	25.0%	14.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



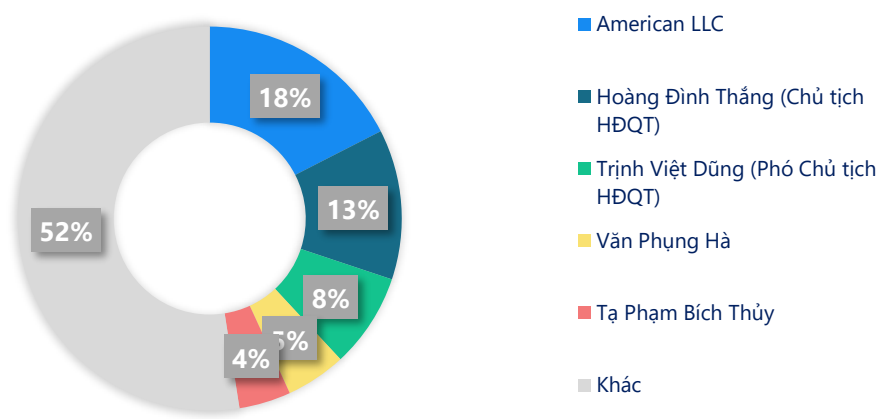
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của IDV năm 2023 tăng trưởng 19.5% so với năm trước, đạt 1,904 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

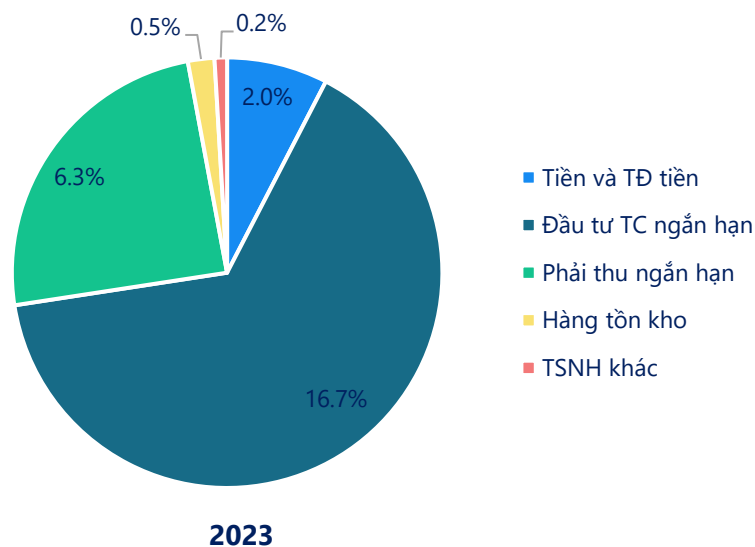
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 81.1%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 18.9% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là American LLC sở hữu 17.5%, lớn thứ 2 là Hoàng Đình Thắng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 12.6% và đứng thứ 3 là Trịnh Việt Dũng (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 7.96%.

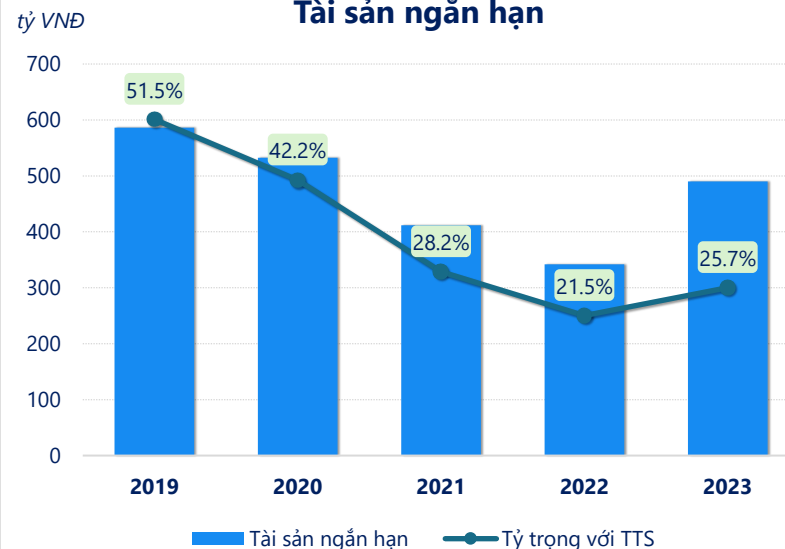
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



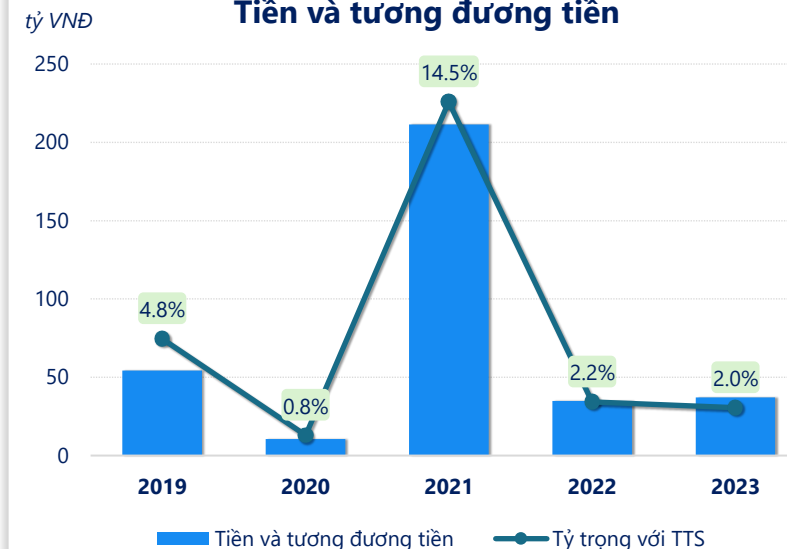
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của IDV đạt 489.9 tỷ đồng, tăng trưởng 43.4% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 25.7% tổng tài sản. Trong đó, đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 16.7%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.30% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

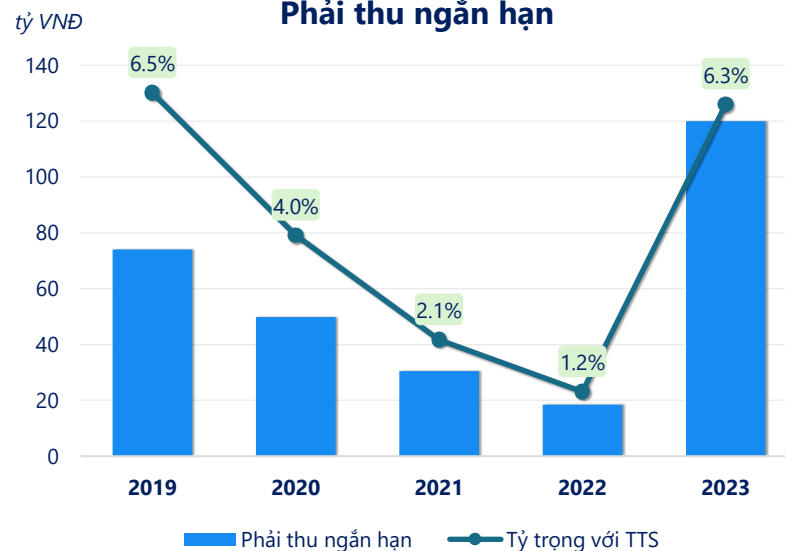
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



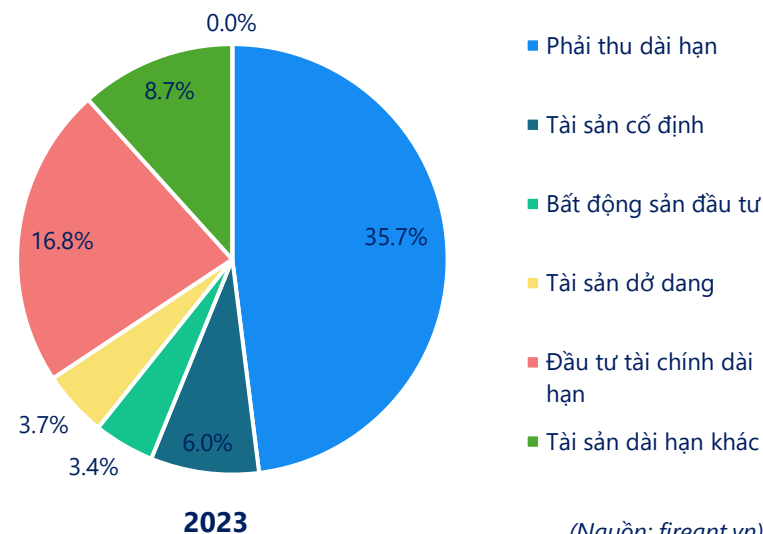
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

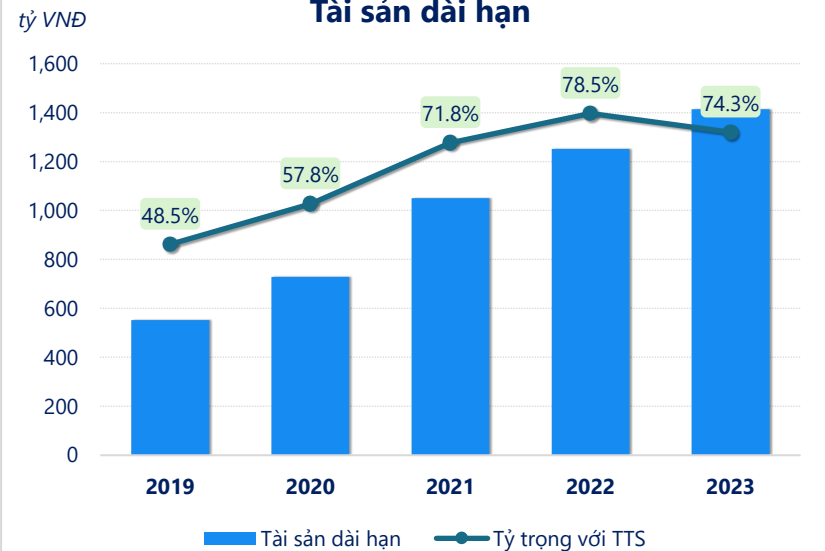


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 13.0% so với năm trước và đạt 1,414 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm 74.3%. Trong đó phải thu dài hạn chiếm cao nhất 35.7%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 16.8%.

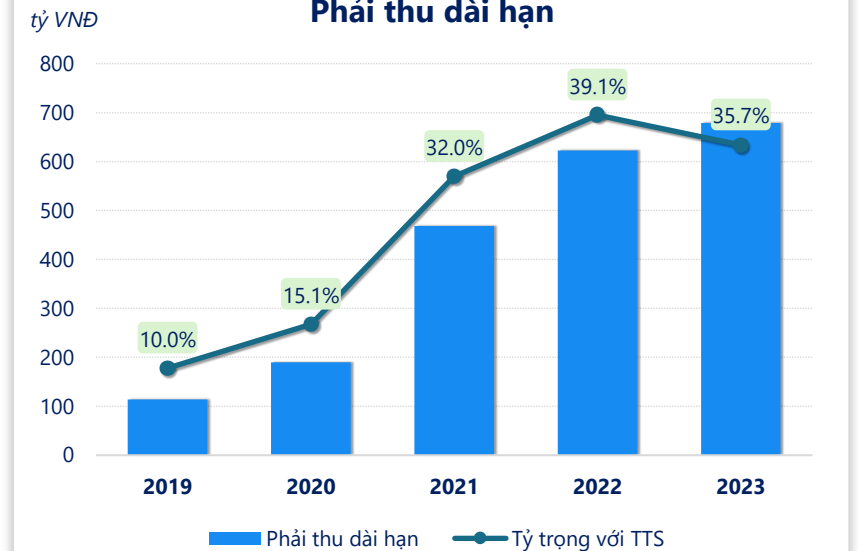
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



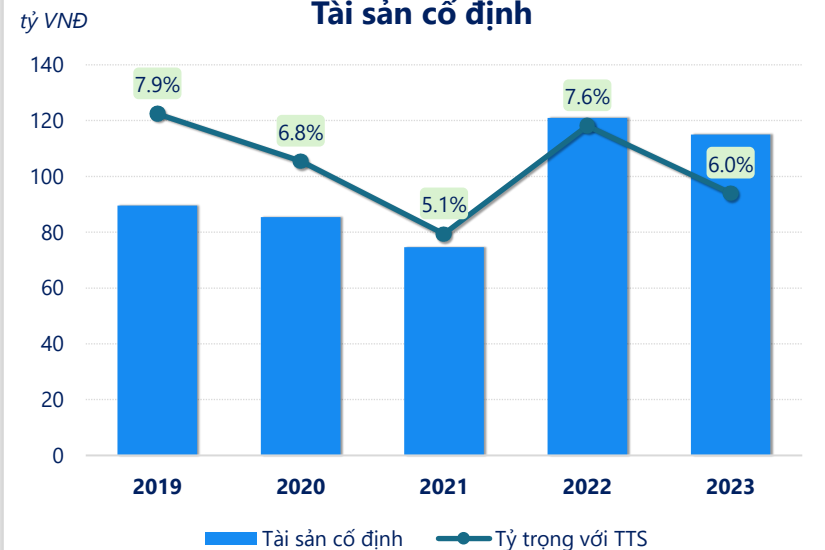
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



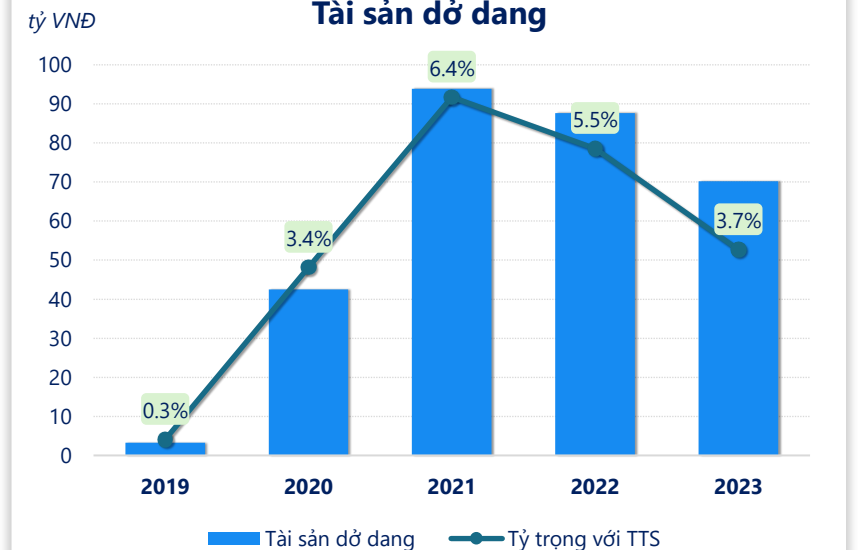
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

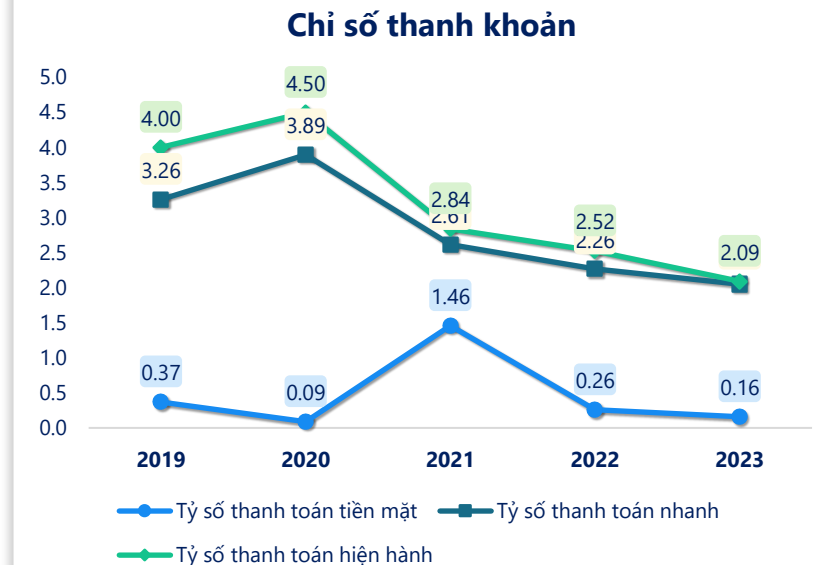
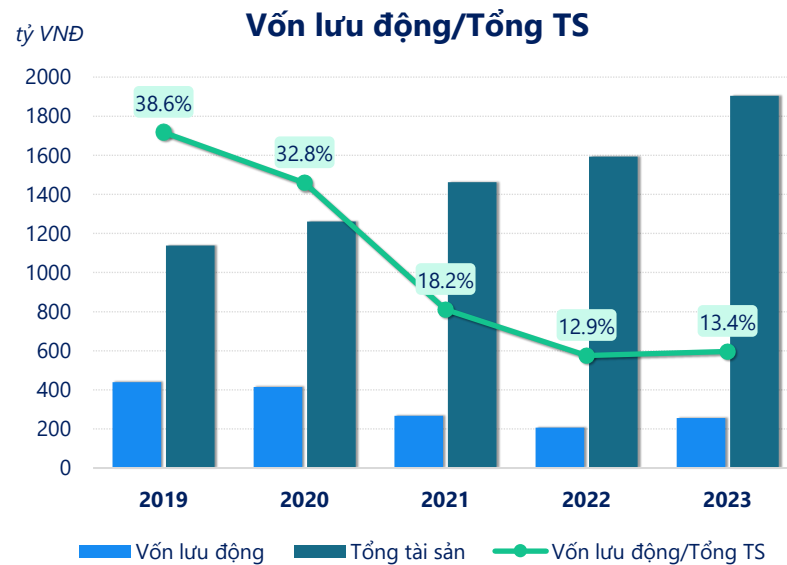
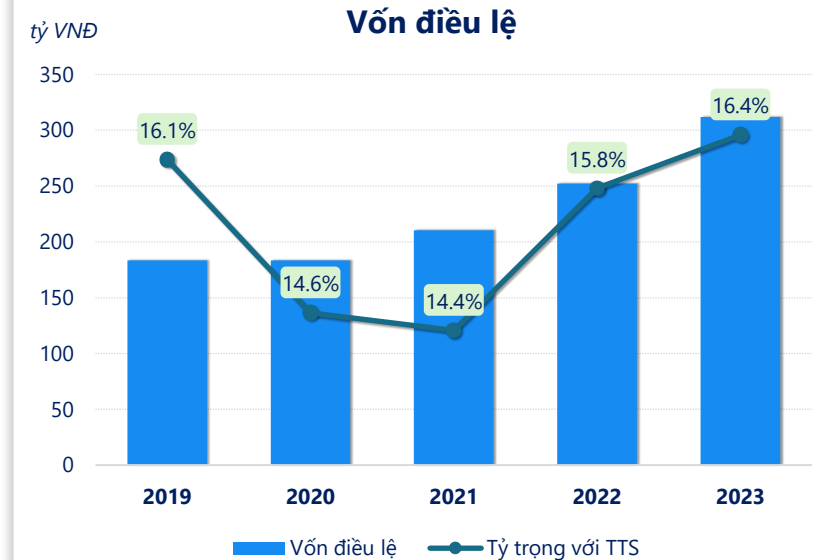
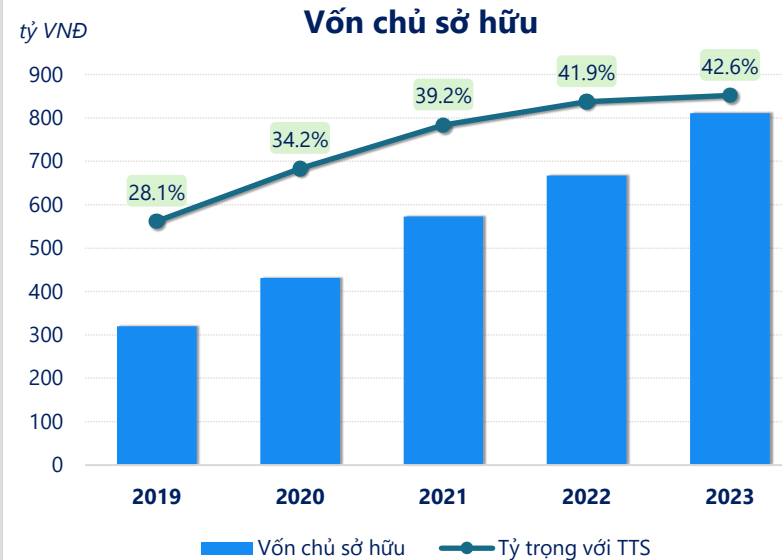
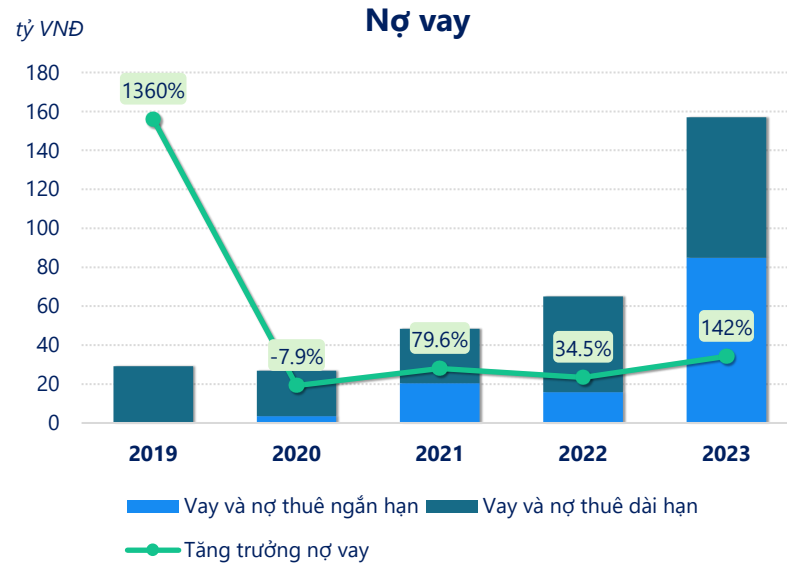


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,904</b>	<b>1,593</b>	<b>19.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>490</b>	<b>342</b>	<b>43.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	37.2	34.8	6.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	318	250	27.4%
Phải thu ngắn hạn	120	18.4	552%
Hàng tồn kho	9.75	35.1	-72.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.60	3.58	28.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,414</b>	<b>1,251</b>	<b>13.0%</b>
Phải thu dài hạn	679	623	9.0%
Tài sản cố định	115	121	-4.9%
Bất động sản đầu tư	64.6	0	
Tài sản dở dang	70.2	87.6	-19.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	320	282	13.5%
Tài sản dài hạn khác	165	138	19.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,093</b>	<b>926</b>	<b>18.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>234</b>	<b>135</b>	<b>73.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.8	15.8	437%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.31	1.37	505%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>858</b>	<b>791</b>	<b>8.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	72.2	49.2	46.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>811</b>	<b>667</b>	<b>21.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>811</b>	<b>667</b>	<b>21.6%</b>
Vốn điều lệ	312	252	23.6%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>206</b>	<b>137</b>	<b>128</b>	<b>144</b>	<b>158</b>
Giá vốn hàng bán	52.0	50.4	39.5	62.5	63.5
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>154</b>	<b>86.5</b>	<b>88.1</b>	<b>81.6</b>	<b>94.5</b>
Doanh thu HĐTC	35.9	49.7	96.1	43.5	55.1
Chi phí TC	-0.94	1.90	-1.90	1.71	2.66
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.08</b>	<b>0.74</b>	<b>0.76</b>	<b>0.73</b>	<b>1.50</b>
LN trong công ty LKLD	0.41	64.9	35.0	28.0	54.9
Chi phí bán hàng	4.88	0.87	0.77	0.80	1.77
Chi phí QLDN	14.0	17.9	14.6	19.2	22.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>172</b>	<b>180</b>	<b>206</b>	<b>132</b>	<b>177</b>
Lợi nhuận khác	-4.12	-0.28	0.54	-0.71	8.61
<b>LN trước thuế</b>	<b>168</b>	<b>180</b>	<b>206</b>	<b>131</b>	<b>186</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>150</b>	<b>160</b>	<b>185</b>	<b>116</b>	<b>161</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>135</b>	<b>174</b>	<b>185</b>	<b>116</b>	<b>161</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	153	151	-138	-75.1	-45.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-109	-147	315	-73.9	-37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.1	-44.8	21.4	-27.5	85.5
Tiền đầu kỳ	32.9	54.3	10.5	211	34.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>21.4</b>	<b>-40.8</b>	<b>198</b>	<b>-176</b>	<b>2.35</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	54.3	10.5	211	34.8	37.2